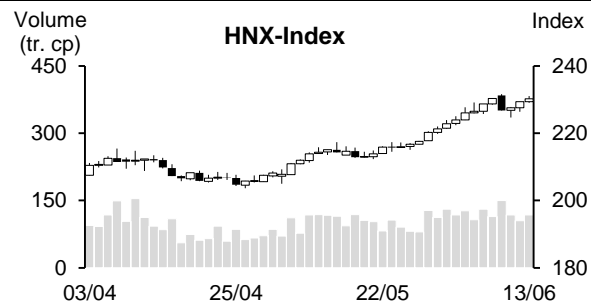
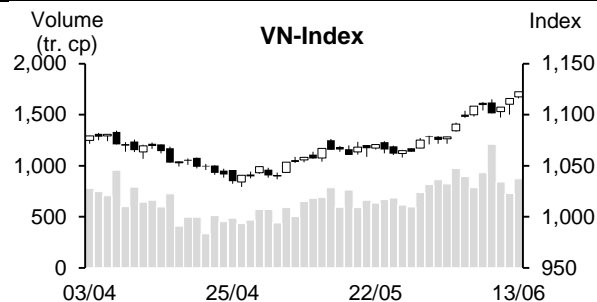


13/06/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,122.46	0.58%	1,115.39	0.52%	230.25	0.38%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>943.76</b>	<b>18.24%</b>	<b>274.66</b>	<b>35.86%</b>	<b>135.26</b>	<b>-1.42%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>870.63</b>	<b>19.84%</b>	<b>237.77</b>	<b>31.32%</b>	<b>118.12</b>	<b>12.63%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	783.93	11.06%	182.04	30.61%	111.33	6.10%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>17,444</b>	<b>14.22%</b>	<b>6,982</b>	<b>32.36%</b>	<b>2,047</b>	<b>-4.50%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>15,311</b>	<b>12.02%</b>	<b>5,617</b>	<b>20.97%</b>	<b>1,787</b>	<b>2.47%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,405	14.22%	4,457	26.04%	1,696	5.33%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	233	53%	16	53%	137	55%
<b>Số mã giảm</b>	145	33%	10	33%	64	25%
<b>Số mã đứng giá</b>	60	14%	4	13%	50	20%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp với đà tăng nới rộng dần về cuối phiên. Lực cầu luân phiên chảy vào các nhóm ngành trụ cột để kéo chỉ số và trong phiên hôm nay đến lượt bất động sản và thép lên tiếng. Đáng chú ý, cổ phiếu NVL là tâm điểm khi tăng kịch trần cùng khối lượng tăng đột biến. Đây cũng là mức thanh khoản cao nhất mà cổ phiếu này đạt được kể từ đầu năm. Ở chiều ngược lại, áp lực điều chỉnh chỉ xuất hiện ở một số cổ phiếu riêng lẻ và biên độ giảm cũng không đáng kể. Độ rộng thị trường cho thấy bên mua vẫn đang áp đảo hoàn toàn cùng với đó là giá trị giao dịch cải thiện so với phiên trước. Mặt khác, giao dịch khối ngoại cũng cộng hưởng vào đà tăng của thị trường chứng khoán Việt Nam với phiên mua ròng thứ ba liên tiếp.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch quay lại mức trên bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang hoạt động tích cực. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD hướng lên và nằm trên Signal cũng cố tín hiệu mua, kèm theo đường RSI hướng lên vùng 76 thể hiện đà tăng điểm đang khá mạnh mẽ, cho thấy chỉ số có thể sớm vượt qua vùng đỉnh tháng 1/2023, để hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chùm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn và chỉ số có cơ hội thử thách vùng kháng cự tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang duy trì xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục các giao dịch lướt sóng, với ưu tiên là cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VHC, ACB

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

### Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	14/06/23	56.7	56.7	0.0%	70	23.5%	53	-6.5%	Xu hướng phục hồi tiếp diễn

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	VHC	Quan sát mua	14/06/23	62	73	58.3	Giá có phiên điều chỉnh với Vol thấp sau ngày đầu tuần tăng tích cực + Các đường MA ngắn hạn như MA20, 50 đang hướng lên -> Đà tăng có thể được duy trì, có thể canh mua tại vùng 60-62, kháng cự gần 67 (MA200)
2	ACB	Quan sát mua	14/06/23	21.6	24-25	20.7	Giá cổ phiếu đang trong giai đoạn điều chỉnh về hỗ trợ + Khối lượng giao dịch thường xuyên nằm dưới mức trung bình -> Đây khả năng chỉ là nhịp điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 21-21.5

### Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPR	Mua	24/04/23	58.1	52.1	11.5%	67	28.6%	49.8	-4.4%	
2	GAS	Mua	09/05/23	94	93.1	1.0%	100	7.4%	91.6	-2%	
3	MBB	Nắm giữ	11/05/23	20.3	18.5	9.7%	23.7	28.1%	17.9	-3%	
4	HCM	Mua	15/05/23	26.15	26.05	0.4%	31.5	20.9%	24.9	-4%	
5	TCB	Nắm giữ	22/05/23	32.8	29.65	10.6%	39.5	33.2%	28.5	-4%	
6	LAS	Mua	23/05/23	10.9	10.3	5.8%	13.1	27%	9.6	-7%	
7	DVN	Mua	26/05/23	19.1	17.5	9.1%	19.3	10%	16.9	-3%	
8	VIB	Mua	29/05/23	23.4	21.05	11.2%	24.9	18%	20.3	-4%	
9	CTG	Mua	30/05/23	28.3	28	1.1%	31.1	11%	27.2	-3%	
10	VSC	Mua	31/05/23	30	29.1	3.1%	31.6	9%	27.9	-4%	
11	REE	Mua	01/06/23	62.8	61.5	2.1%	68.5	11%	59	-4%	
12	SSI	Mua	02/06/23	25.35	23.45	8.1%	26	11%	22.45	-4%	
13	PPC	Mua	05/06/23	16.8	15.65	7.3%	18.35	17%	14.9	-5%	
14	KDH	Mua	08/06/23	30.65	30.45	0.7%	35	15%	29	-5%	
15	NLG	Mua	12/06/23	33.5	33	1.5%	40.5	23%	30.9	-6%	
16	TCM	Mua	13/06/23	53.4	51.4	3.9%	58.1	13%	49.3	-4%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Thủy sản Việt Nam xuất đi các nước giảm mạnh, nhất là Mỹ**

Bà Nguyễn Thị Thu Sắc - Chủ tịch VASEP - cho biết, trong 5 tháng đầu năm, XK thủy sản Việt Nam chỉ đạt hơn 3,2 tỷ USD, giảm gần 30% so với cùng kỳ 2022 và giảm sâu từ 10-50% tại tất cả các thị trường XK chính. Trong đó, giảm mạnh nhất là thị trường Mỹ khi giảm hơn 50% so với cùng kỳ; thị trường EU giảm gần 32% và Trung Quốc giảm hơn 25%.

Các mặt hàng chính của XK thủy sản Việt Nam đều giảm 2 con số, trong đó, tôm giảm gần 36%, cá tra giảm gần 40% và cá ngừ giảm hơn 30%... Nhiều dự báo cho rằng nhu cầu thủy sản của các thị trường có thể sẽ còn tiếp tục giảm trong quý III năm nay thay vì phục hồi từ quý III như những dự báo trước đây.

#### **Ngân hàng niêm yết cao nhất hệ thống điều chỉnh giảm**

Mới nhất, MB giảm 0,2 điểm % tại các kỳ hạn từ 13 tháng trở lên. Hiện lãi suất cao nhất mà ngân hàng này niêm yết chỉ còn 7,2%/năm, áp dụng cho các khách hàng tại miền trung và miền nam gửi kỳ hạn 15, 18 và 24 tháng.

Trước đó từ 12/6, HDBank và Sacombank cũng hạ thêm lãi suất huy động, mức điều chỉnh 0,2-0,35 điểm %. Theo đó, lãi suất cao nhất tại HDBank chỉ còn 7,7%/năm, áp dụng kỳ hạn 6 tháng, 12 tháng, 13 tháng. Lãi suất cao nhất tại Sacombank là 7,45%/năm, áp dụng cho kỳ hạn gửi 36 tháng theo hình thức trực tuyến.

Tại các ngân hàng tư nhân nhỏ, GPBank - ngân hàng niêm yết lãi suất huy động cao nhất hệ thống trong những tuần gần đây – cũng điều chỉnh giảm từ ngày 12/6. Qua đó đưa lãi suất huy động cao nhất tại GPBank xuống còn 8,4%/năm. Mức lãi suất này được ngân hàng áp dụng cho các khoản tiền gửi từ 13 tháng trở lên.

Khảo sát biểu lãi suất niêm yết trên website ngân hàng sáng ngày 13/6 cho thấy, lãi suất huy động cao nhất đang được niêm yết là 8,5%/năm. Mức lãi suất này được ABBank áp dụng cho các khoản tiền gửi online tại các kỳ hạn từ 18 tháng trở lên.

Nguồn: Cafef, Vietstock

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **LPBank chào bán 32,9 triệu trái phiếu với lãi suất gần 10% cho năm đầu tiên**

Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPBank) vừa thông chào bán trái phiếu ra công chúng đợt 2. LPBank sẽ chào bán tổng cộng gần 32,93 triệu trái phiếu với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, tương ứng tổng quy mô 3.293 tỷ đồng. Trong đó bao gồm hơn 29,4 triệu trái phiếu LPB7Y202203 kỳ hạn 7 năm và gần 3,5 triệu trái phiếu LPB10Y202204 kỳ hạn 10 năm. Đây là loại trái phiếu không chuyển đổi, không có bảo đảm, không kèm theo chứng quyền.

Lãi suất loại kỳ hạn 7 năm là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ 2,8%/năm và lãi suất loại kỳ hạn 10 năm là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ 3,1%/năm. Trong kỳ tính lãi đầu tiên, LPBank áp dụng lãi suất 9,6%/năm cho trái phiếu kỳ hạn 7 năm và 9,9%/năm cho kỳ hạn 10 năm.

Thời gian chào bán dự kiến là trong quý II và quý III/2023. Số lượng đặt mua tối thiểu đối với nhà đầu tư cá nhân là 200 trái phiếu (tương đương 20 triệu đồng) và 10.000 trái phiếu đối với nhà đầu tư tổ chức (tương đương 1 tỷ đồng).

Tính đến cuối tháng 3, LPBank có 21.300 tỷ trái phiếu đang lưu hành. Trong đó, trái phiếu có kỳ hạn từ 5 năm trở lên là gần 7.011 tỷ đồng; kỳ hạn 1 – 5 năm là 14.290 tỷ đồng.

### **SBT chốt quyền phát hành hơn 67 triệu cp trả cổ tức**

CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa (TTC AgriS, HOSE: SBT) thông báo chốt danh sách cổ đông trả cổ tức niên độ 2021-2022 và 2019-2020 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 20/06/2023. Với tỷ lệ thực hiện 10%, SBT cần phát hành hơn 67.3 triệu cp để trả cổ tức cho cổ đông. Sau khi phát hành, vốn điều lệ của SBT sẽ tăng từ gần 6,948 tỷ đồng lên khoảng 7,621 tỷ đồng.

Về tình hình tài chính, quý 3 niên độ 2022-2023 (01/01-31/03/2023), SBT ghi nhận doanh thu thuần hơn 5,710 tỷ đồng, tăng 62% so với cùng kỳ, trong đó doanh thu từ đường chiếm gần 91% tỷ trọng. Tuy nhiên, lãi ròng giảm 27% xuống còn 149 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng niên độ 2022-2023 (01/07/2022-31/03/2023), doanh thu thuần của SBT đạt hơn 17,946 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ; lãi trước thuế giảm 27% còn gần 585 tỷ đồng. Kết quả này giúp Công ty vượt 5% chỉ tiêu doanh thu nhưng mới thực hiện 69% kế hoạch lợi nhuận năm.

### **TDM chi hơn 54 tỷ đồng mua 24.39% vốn tại CMW**

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HOSE: TDM) thông báo nhận chuyển nhượng gần 3.8 triệu cp của CTCP Cấp nước Cà Mau (UPCoM: CMW), qua đó nâng tỷ lệ sở hữu từ 0% lên 24.39%, và chính thức trở thành cổ đông lớn của CMW.

Giá nhận chuyển nhượng là 14,300 đồng/cp, tương ứng tổng giá trị nhận chuyển nhượng hơn 54 tỷ đồng. Thời gian thực hiện trong quý 2 hoặc quý 3/2023.

Điểm lại kết quả kinh doanh, quý 1/2023, doanh thu thuần của TDM đạt hơn 101 tỷ đồng, giảm 4%; tuy nhiên, lãi sau thuế hơn 128 tỷ đồng, gấp 3 lần cùng kỳ, do Công ty ghi nhận doanh thu tài chính là khoản cổ tức năm 2022 của CTCP Nước - Môi Trường Bình Dương (Biwase, HOSE: BWE) trị giá hơn 93.8 tỷ đồng, cùng kỳ không có khoản cổ tức nào được ghi nhận.

Năm 2023, TDM đặt mục tiêu tổng doanh thu hơn 642 tỷ đồng (tăng 27%), doanh thu tài chính kỳ vọng 115 tỷ đồng (tăng 379%). Lãi sau thuế dự kiến hơn 298 tỷ đồng, tăng 35% so với năm 2022. Sau quý đầu năm, Công ty thực hiện gần 43% kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	102,500	1.49%	0.16%
VHM	56,700	2.35%	0.13%
BID	44,350	1.60%	0.08%
VIC	54,100	1.31%	0.06%
HPG	23,400	1.96%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	13,500	3.85%	0.14%
PRE	17,900	5.92%	0.04%
BAB	14,200	0.71%	0.03%
SDU	44,400	9.63%	0.03%
CEO	25,600	1.19%	0.03%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DGC	62,700	-2.79%	-0.02%
VPB	19,500	-0.51%	-0.02%
VGC	42,750	-3.17%	-0.01%
VNM	67,600	-0.44%	-0.01%
BCM	81,400	-0.73%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	39,500	-3.19%	-0.14%
IDC	43,700	-1.13%	-0.06%
HGM	47,000	-9.62%	-0.02%
VC7	19,300	-5.39%	-0.02%
CDN	27,400	-1.79%	-0.02%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	15,600	6.85%	77,659,160
HPG	23,400	1.96%	36,962,266
HSG	17,200	4.24%	28,865,571
HQC	4,780	2.58%	26,869,802
VND	18,650	-1.06%	25,978,183

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,500	3.85%	32,489,235
CEO	25,600	1.19%	6,626,072
PVS	30,900	0.00%	6,006,608
MBG	6,200	1.64%	3,837,491
IDC	43,700	-1.13%	3,754,718

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	15,600	6.85%	1,172.9
HPG	23,400	1.96%	859.0
HSG	17,200	4.24%	488.8
VND	18,650	-1.06%	487.8
DIG	20,950	3.46%	483.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	13,500	3.85%	434.6
PVS	30,900	0.00%	186.0
CEO	25,600	1.19%	169.5
IDC	43,700	-1.13%	165.4
MBS	18,500	0.54%	63.7

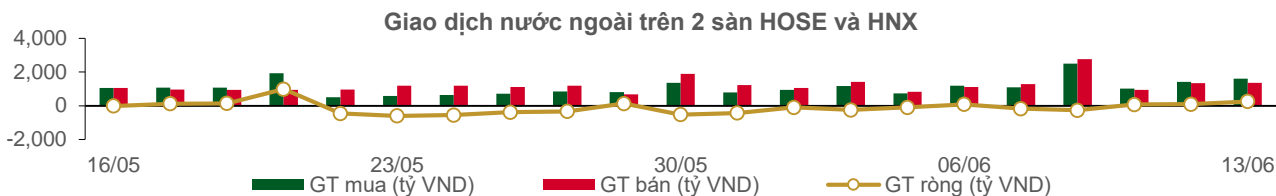
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	16,249,035	531.38
MSN	4,687,400	367.49
EIB	10,067,000	212.77
VSC	5,055,460	146.10
CTG	3,890,000	110.46

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	7,596,400	132.69
SHS	6,350,000	74.30
VCS	256,489	13.51
VC3	453,000	13.30
AMV	1,600,000	8.64

**Thống kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	52.26	1,518.17	43.28	1,336.82	8.99	181.34
HNX	3.53	87.22	0.52	17.13	3.01	70.09
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>55.79</b>	<b>1,605.39</b>	<b>43.80</b>	<b>1,353.95</b>	<b>12.00</b>	<b>251.43</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	23,400	7,635,400	178.01
CTG	28,300	4,099,500	116.41
VNM	67,600	1,473,200	99.91
SSI	25,350	2,875,100	72.82
MSN	78,800	918,700	72.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	43,700	740,600	32.58
SHS	13,500	1,834,800	24.61
VCS	57,600	218,289	11.30
DTD	31,200	214,400	6.79
CEO	25,600	220,300	5.63

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	67,600	2,459,900	166.77
CTG	28,300	4,958,800	140.76
VPB	19,500	3,750,200	73.07
FPT	84,400	572,300	51.96
MWG	43,000	1,094,700	48.02

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	57,600	229,689	11.95
NVB	15,500	64,000	0.99
EID	22,900	43,100	0.95
BVS	23,400	40,000	0.93
IVS	9,500	59,500	0.56

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	23,400	6,167,800	143.90
MSN	78,800	891,800	70.00
EIB	21,500	2,881,300	62.01
HSG	17,200	2,702,200	46.22
SSI	25,350	1,748,900	44.33

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	43,700	734,000	32.29
SHS	13,500	1,810,080	24.28
DTD	31,200	214,000	6.78
CEO	25,600	218,760	5.59
TNG	19,900	208,000	4.19

**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

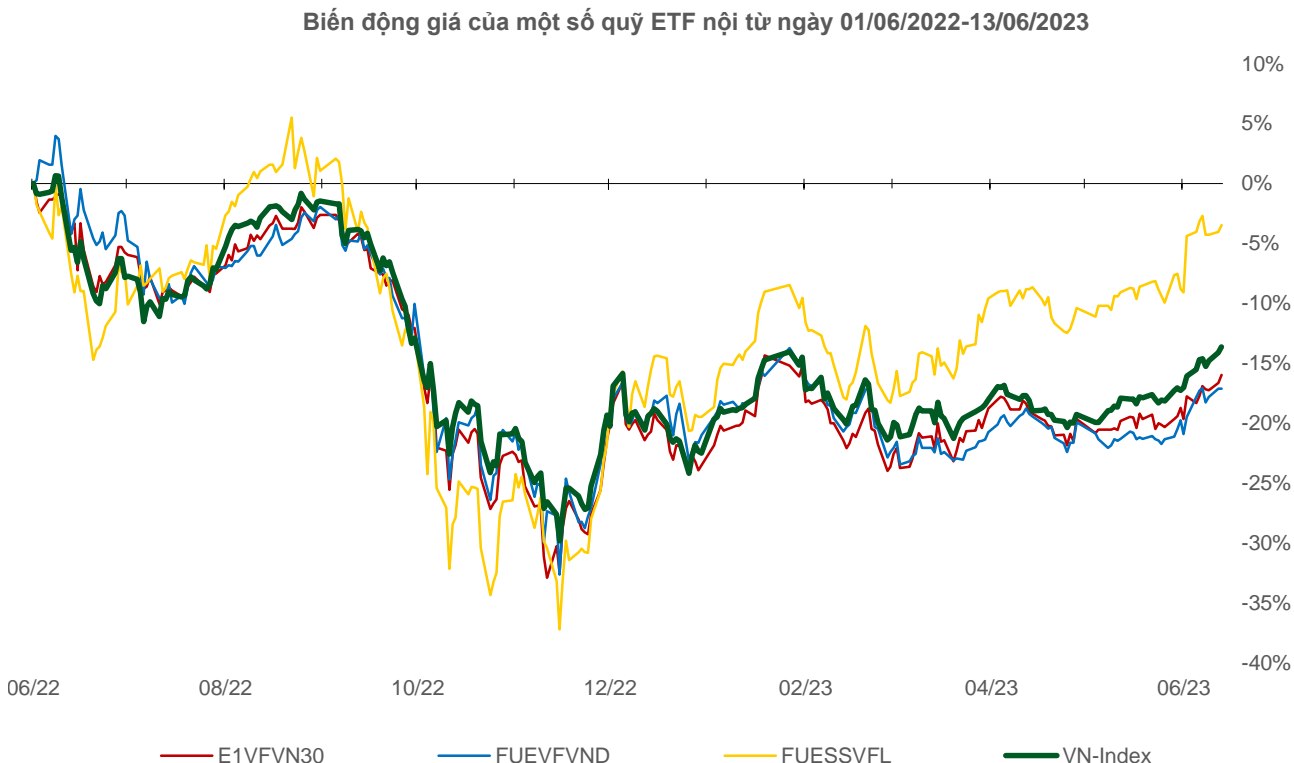
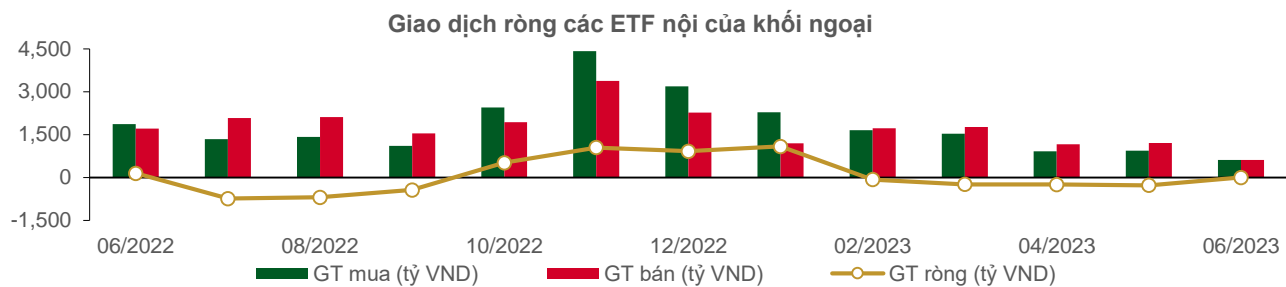
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	19,500	(3,544,100)	(69.05)
VNM	67,600	(986,700)	(66.86)
BCM	81,400	(498,400)	(39.37)
VRE	27,100	(1,131,100)	(30.42)
PC1	28,350	(944,100)	(27.14)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	15,500	(64,000)	(0.99)
EID	22,900	(43,100)	(0.95)
BVS	23,400	(40,000)	(0.93)
VCS	57,600	(11,400)	(0.66)
IVS	9,500	(56,500)	(0.53)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	19,030	0.8%	1,140,812	21.70
FUEMAV30	13,210	0.8%	9,710	0.13
FUESSV30	13,550	0.4%	104,006	1.42
FUESSV50	16,890	3.6%	9,300	0.16
FUESSVFL	17,200	0.6%	1,962,400	33.49
FUEVFVND	23,500	0.0%	2,101,425	49.19
FUEVN100	14,340	1.5%	85,635	1.22
FUEIP100	7,860	1.0%	5,600	0.04
FUEKIV30	7,350	1.7%	249,000	1.82
FUEDCMID	9,130	0.8%	2,200	0.02
FUEKIVFS	9,870	-0.1%	49,102	0.49
FUEMAVND	9,830	0.6%	2,200	0.02
FUEFCV50	14,000	0.0%	400	0.01
<b>Tổng cộng</b>			<b>5,719,190</b>	<b>109.68</b>

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	14.92	19.86	(4.94)
FUEMAV30	0.12	0.00	0.12
FUESSV30	0.03	0.00	0.02
FUESSV50	0.00	0.05	(0.05)
FUESSVFL	16.18	33.32	(17.14)
FUEVFVND	45.81	46.24	(0.43)
FUEVN100	0.46	0.75	(0.29)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	1.64	1.64	(0.00)
FUEDCMID	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIVFS	0.25	0.24	0.01
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>	<b>79.40</b>	<b>102.11</b>	<b>(22.71)</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,350	-4.9%	18,040	84	21,600	1,225	(125)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	340	3.0%	20,160	55	21,600	406	66	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	330	10.0%	25,540	79	84,400	326	(4)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2213	1,350	-2.2%	6,900	84	84,400	1,193	(157)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,480	0.7%	1,820	141	84,400	1,233	(247)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	880	0.0%	0	14	84,400	410	(470)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	970	0.0%	0	64	84,400	466	(504)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	610	0.0%	6,840	149	84,400	699	89	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2226	2,500	11.1%	6,840	84	23,400	2,319	(181)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,530	4.6%	113,100	141	23,400	2,255	(275)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,210	6.8%	2,340	14	23,400	2,218	8	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,720	3.8%	30	106	23,400	2,248	(472)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,650	10.7%	600	34	23,400	1,199	(451)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,160	14.9%	5,850	64	23,400	1,081	(79)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	740	17.5%	5,820	55	23,400	958	218	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,400	7.7%	204,330	149	23,400	1,633	233	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	90	0.0%	4,000	79	20,300	39	(51)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2214	2,090	-2.3%	123,570	84	20,300	1,895	(195)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,030	-1.5%	3,050	141	20,300	1,744	(286)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,010	-1.0%	23,780	14	20,300	1,006	(4)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	770	2.7%	2,010	14	20,300	606	(164)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	400	-2.4%	28,850	55	20,300	569	169	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2215	190	-5.0%	6,680	84	78,800	111	(79)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2214	390	-2.5%	18,040	84	43,000	259	(131)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	620	-3.1%	56,480	141	43,000	436	(184)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	400	5.3%	400	34	43,000	179	(221)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	330	3.1%	129,100	149	43,000	478	148	50,000	6.0	09/11/2023
CSTB2224	4,400	0.9%	17,980	84	28,200	4,291	(109)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,430	0.0%	11,220	141	28,200	4,302	(128)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,340	0.8%	1,040	34	28,200	950	(390)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	860	0.0%	4,340	55	28,200	1,183	323	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,780	-0.5%	5,190	149	28,200	3,770	(10)	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	90	0.0%	11,550	79	32,800	72	(18)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,920	0.0%	29,670	84	32,800	1,746	(174)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	2,000	1.0%	540	141	32,800	1,712	(288)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,770	0.0%	0	64	32,800	1,365	(405)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	1,310	0.0%	2,560	55	18,150	1,049	(261)	16,840	1.9	07/08/2023
CVHM2216	220	4.8%	49,000	79	56,700	242	22	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,220	5.2%	30,800	84	56,700	882	(338)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,430	10.0%	10,410	141	56,700	949	(481)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,970	0.0%	4,030	84	23,400	2,507	(463)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	450	2.3%	10,530	55	23,400	668	218	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2212	210	-4.6%	98,080	84	67,600	65	(145)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2212	190	5.6%	36,410	79	19,500	99	(91)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	960	0.0%	57,700	84	19,500	787	(173)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	770	6.9%	11,190	106	19,500	432	(338)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,540	0.7%	210	64	19,500	955	(585)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	270	3.9%	27,900	79	27,100	245	(25)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	420	-2.3%	33,020	84	27,100	328	(92)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	470	0.0%	22,980	141	27,100	336	(134)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	490	6.5%	1,300	34	27,100	149	(341)	29,700	4.0	17/07/2023

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes



## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
<a href="#">FMC</a>	HOSE	42,250	50,300	22/05/2023	314	10.5	1.4
<a href="#">PVS</a>	HNX	30,900	31,400	17/05/2023	939	16.8	1.2
<a href="#">OCB</a>	HOSE	18,400	24,800	10/05/2023	4,354	7.8	1.1
<a href="#">MBB</a>	HOSE	20,300	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
<a href="#">GEG</a>	HOSE	16,400	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
<a href="#">HPG</a>	HOSE	23,400	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
<a href="#">IDC</a>	HNX	43,700	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
<a href="#">NT2</a>	HOSE	32,000	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
<a href="#">FRT</a>	HOSE	61,900	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	17,150	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
<a href="#">MWG</a>	HOSE	43,000	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
<a href="#">VIB</a>	HOSE	23,400	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	18,333	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
<a href="#">DGW</a>	HOSE	40,700	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
<a href="#">GAS</a>	HOSE	94,000	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
<a href="#">PLX</a>	HOSE	38,050	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
<a href="#">SBT</a>	HOSE	16,850	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
<a href="#">MSH</a>	HOSE	36,050	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	73,300	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
<a href="#">TPB</a>	HOSE	18,150	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
<a href="#">TCM</a>	HOSE	53,400	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
<a href="#">VCB</a>	HOSE	102,500	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
<a href="#">BID</a>	HOSE	44,350	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
<a href="#">CTG</a>	HOSE	28,300	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
<a href="#">TCB</a>	HOSE	32,800	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
<a href="#">ACB</a>	HOSE	21,600	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
<a href="#">VPB</a>	HOSE	19,500	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
<a href="#">HDB</a>	HOSE	18,600	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
<a href="#">LPB</a>	HOSE	14,950	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
<a href="#">MSB</a>	HOSE	13,100	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
<a href="#">SHB</a>	HOSE	12,250	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
<a href="#">PVI</a>	HNX	49,200	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
<a href="#">BMI</a>	HOSE	24,650	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
<a href="#">BVH</a>	HOSE	45,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
<a href="#">ANV</a>	HOSE	35,000	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
<a href="#">VHC</a>	HOSE	62,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
<a href="#">POW</a>	HOSE	13,850	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
<a href="#">VHM</a>	HOSE	56,700	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
<a href="#">NLG</a>	HOSE	33,500	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
<a href="#">KDH</a>	HOSE	30,650	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
<a href="#">VRE</a>	HOSE	27,100	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
<a href="#">SZC</a>	HOSE	36,400	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
<a href="#">GVR</a>	HOSE	18,400	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
<a href="#">LHG</a>	HOSE	27,400	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
<a href="#">VNM</a>	HOSE	67,600	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
<a href="#">SAB</a>	HOSE	161,800	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
<a href="#">PVT</a>	HOSE	21,050	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
<a href="#">TRA</a>	HOSE	91,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
<a href="#">DHG</a>	HOSE	125,800	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
<a href="#">IMP</a>	HOSE	59,700	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
<a href="#">STK</a>	HOSE	28,450	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912